CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH, L=THÁI NGUYÊN, UID=MST:4601039023, E=LEQUANGHUY25@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 22:16:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

1.Bảng cân đối kế toán	**(Mẫu số B01-DNN)**
2.Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	**(Mẫu số B02-DNN)**
3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**(Mẫu số F03-DNN)**
4.Thuyết minh báo cáo tài chính	**(Mẫu số F09-DNN)**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 – 32

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý II năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thủy Giang	Chủ tịch HĐQT không điều hành (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Hoàng Tuyên	Thành viên không điều hành (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Xuân Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Thành viên không điều hành
Ông Romeo Fernandez Liedo	Thành viên độc lập, không điều hành
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên không điều hành
Ông Jorge Martin Martinez	Thành viên độc lập, không điều hành (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Christopher E. Freund	Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)

Ủy Ban Kiểm toán

Ông Romeo Fernandez Liedo	Chủ tịch ủy ban (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thủy Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Chủ tịch ủy ban (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Jorge Martin Martinez	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2026)
Ông Christopher E. Freund	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2026)

Ban Điều hành

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Thành	Giám đốc Chuyên môn Tập đoàn (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển bệnh viện mới (Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Vũ Vinh Quang	Giám đốc pháp chế (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2026)
Ông Trương Văn Quý	Giám đốc nhân sự (Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Giám đốc dự án (Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giám đốc đối tác nhân sự (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2026)
Ông Trần Cao Vỹ	Giám đốc Công nghệ thông tin (Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Bà Phạm Thị Hồng Vân	Giám đốc Đào tạo – NCKH và Quản lý Chất lượng (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2026, không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH - C.T.C.P
TNH
M.S.D.N: 4601039023

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc
(Theo quyết định ủy quyền về việc ủy quyền số 122/2026/QĐ-TNH ngày 29 tháng 4 năm 2026)
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**97.880.788.178**	**121.387.420.588**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**20.345.759.989**	**38.174.517.641**
1.	Tiền	111		20.345.759.989	38.174.517.641
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**5.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**47.980.147.187**	**43.718.952.423**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	25.874.610.480	27.630.007.306
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	21.726.339.015	15.746.809.660
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135		379.197.692	342.135.457
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**20.813.379.216**	**26.191.591.957**
1.	Hàng tồn kho	141		20.813.379.216	26.191.591.957
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**8.741.501.786**	**8.302.358.567**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	3.837.408.927	3.680.058.801
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	4.904.092.859	4.622.299.766
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.302.721.111.974**	**2.339.111.232.250**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**96.000.000.000**	**96.000.000.000**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	96.000.000.000	96.000.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.700.710.577.134**	**1.737.083.162.592**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.627.787.183.224	1.661.791.648.399
	- Nguyên giá	*222*		*1.918.147.197.933*	*1.917.319.787.803*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(290.360.014.709)*	*(255.528.139.404)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	72.923.393.910	75.291.514.193
	- Nguyên giá	*228*		*87.340.179.280*	*87.340.179.280*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14.416.785.370)*	*(12.048.665.087)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**165.591.362.648**	**148.078.382.945**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	165.591.362.648	148.078.382.945
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**13**	**281.447.500.000**	**281.447.500.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		281.425.000.000	281.425.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.500.000	22.500.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**58.971.672.192**	**76.502.186.713**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	58.971.672.192	76.502.186.713

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**2.400.601.900.152**	**2.460.498.652.838**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**747.129.777.642**	**742.657.305.862**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**257.806.619.040**	**244.442.945.323**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30.550.330.150	36.028.354.475
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.881.064.488	1.247.698.376
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	897.039.121	2.579.117.617
4.	Phải trả người lao động	315		16.254.260.788	17.330.854.854
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.826.732.428	1.874.162.609
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		333.666.667	1.001.000.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		225.169.419	222.131.500
8.	Vay ngắn hạn	321	15	205.838.355.979	184.159.625.892
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**489.323.158.602**	**498.214.360.539**
1.	Vay dài hạn	339	16	489.323.158.602	498.214.360.539
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**17**	**1.653.472.122.510**	**1.717.841.346.976**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.657.999.430.000	1.657.999.430.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.657.999.430.000*	*1.657.999.430.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		42.671.260.000	42.671.260.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(730.000.000)	(480.000.000)
4.	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(46.468.567.490)	17.650.656.976
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*17.650.656.976*	*111.104.120.659*
	- (Lỗ) kỳ này	*420b*		*(64.119.224.466)*	*(93.453.463.683)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.400.601.900.152**	**2.460.498.652.838**

Lưu Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Xuân Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**19**	**144.609.923.546**	**122.846.840.944**	**250.719.419.890**	**216.254.270.924**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**144.609.923.546**	**122.846.840.944**	**250.719.419.890**	**216.254.270.924**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	127.324.974.439	110.836.281.662	244.232.225.123	211.617.724.901
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**17.284.949.107**	**12.010.559.282**	**6.487.194.767**	**4.636.546.023**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		92.369.820	541.515.879	113.494.810	691.409.601
6.	Chi phí tài chính	23	21	15.037.891.870	10.673.251.939	28.976.644.336	21.505.592.750
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*15.037.891.870*	*10.673.251.939*	*28.976.644.336*	21.505.592.750
7.	Chi phí bán hàng	25	22	2.133.584.215	1.678.350.132	3.907.337.142	2.865.822.758
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	17.582.392.141	18.444.462.623	37.827.251.526	33.495.496.907
9.	**(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**(17.376.549.299)**	**(18.243.989.533)**	**(64.110.543.427)**	**(52.538.956.791)**
10.	Thu nhập khác	31		540.960.238	52.926.319	687.854.566	358.600.724
11.	Chi phí khác	32		45.960.157	106.235.522	51.575.094	657.955.259
12.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**495.000.081**	**(53.309.203)**	**636.279.472**	**(299.354.535)**
13.	**Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(16.881.549.218)**	**(18.297.298.736)**	**(63.474.263.955)**	**(52.838.311.326)**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	459.820.328	646.975.744	644.960.511	646.975.744
15.	**(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**(17.341.369.546)**	**(18.944.274.480)**	**(64.119.224.466)**	**(53.485.287.070)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Lưu Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Thu Thủy**	**Lê Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ) trước thuế	***01***	***(63.474.263.955)***	***(52.838.311.326)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	37.199.995.588	34.931.932.685
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78.904.110)	497.695.111
Chi phí lãi vay	06	28.976.644.336	21.505.592.750
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***2.623.471.859***	***4.096.909.220***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.292.183.294	(52.891.953.647)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.378.212.741	(594.282.612)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.283.600.519)	5.744.245.858
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	17.373.164.395	(6.757.083.559)
Chi phí đi vay đã trả	14	(28.965.137.487)	(21.464.239.981)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.068.912.420)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(8.650.618.137)***	***(71.866.404.721)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.715.667.665)	(81.893.460.345)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	(6.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(21.715.667.665)***	***(88.673.460.345)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Quý II năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(250.000.000)	(480.000.000)
2.	Tiền thu từ đi vay	33	198.614.676.238	270.965.905.622
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(185.827.148.088)	(127.596.313.343)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***12.537.528.150***	***142.889.592.279***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(17.828.757.652)**	**(17.650.272.787)**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**38.174.517.641**	**50.636.988.325**
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**20.345.759.989**	**32.986.715.538**

Lưu Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Thu Thủy**	**Lê Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất, lần thứ 18 ngày 15 tháng 6 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Thái Nguyên cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.657.999.430.000 VND, tương ứng với 165.799.943 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 878 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 921 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo đại học;
- Đào tạo cao đẳng; và
- Đào tạo trung cấp.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên và văn phòng đại diện tại tầng 5, tòa N03-T7, dự án khu Đoàn Ngoại Giao, phường Xuân Đỉnh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện TNH Phổ Yên	Tổ dân phố Chùa, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 04 công ty con như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	Tỉnh Thái Nguyên	100	100	Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế
Công ty con gián tiếp *(thông qua Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH)*				
Công ty TNHH Nhà thuốc Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	100	100	Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế
Công ty TNHH Nhà thuốc TNH (Trước đây là Công ty TNHH Nhà thuốc Bệnh viện TNH Phổ Yên)	Tỉnh Thái Nguyên	100	100	Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Quý II năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý II năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản cố định khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bảo dưỡng và sửa chữa, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm thể hiện các chi phí bảo hiểm thanh toán một lần khi ký hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn bảo hiểm của từng hợp đồng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu

được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.272.061.193	553.703.461
Tiền gửi không kỳ hạn	14.073.698.796	37.370.814.180
Tiền đang chuyển	-	250.000.000
	20.345.759.989	**38.174.517.641**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên	19.497.354.204	20.380.957.735
Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Việt Yên, Tỉnh Bắc Ninh	4.042.846.067	4.782.909.045
Các đối tượng khác	2.334.410.209	2.466.140.526
	25.874.610.480	**27.630.007.306**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Y Sinh	4.629.153.480	-
Công ty Cổ phần Thụ tinh trong ống nghiệm Việt Đức	4.617.776.000	4.617.776.000
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Anh Yến Hà Nội	2.790.296.100	-
Công ty TNHH Điện Lạnh Thái Nguyên	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	5.689.113.435	3.129.033.660
	21.726.339.015	**15.746.809.660**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	4.000.000.000	4.000.000.000
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	96.000.000.000	96.000.000.000
	96.000.000.000	**96.000.000.000**
Trong đó: Trả trước cho người bán dài hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	96.000.000.000	96.000.000.000

(i) Thể hiện số tiền ứng trước cho Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX liên quan đến Hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô đất thuộc phường Tân Thịnh, tỉnh Thái Nguyên và các phụ lục kèm theo, với thời gian 30 năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.242.648.931	-	25.650.893.946	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	570.730.285	-	540.698.011	-
	20.813.379.216	**-**	**26.191.591.957**	**-**

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.791.831.974	892.812.591	1.549.058.219	1.135.586.346
Chi phí bảo hiểm	499.641.670	549.248.503	421.736.801	627.153.372
Các khoản khác	1.388.585.157	2.668.639.161	1.982.555.109	2.074.669.209
	3.680.058.801	**4.110.700.255**	**3.953.350.129**	**3.837.408.927**
b. Dài hạn				
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	41.626.893.442	3.970.348.852	15.225.568.663	30.371.673.631
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.059.707.319	1.607.445.533	7.831.605.610	27.835.547.242
Các khoản khác	815.585.952	373.217.968	424.352.601	764.451.319
	76.502.186.713	**5.951.012.353**	**23.481.526.874**	**58.971.672.192**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuế đất	4.597.281.766	-	296.022.977	4.893.304.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	10.788.116	10.788.116
Thuế tài nguyên	25.018.000	55.351.893	30.333.893	-
Thuế nhà thầu	-	302.935.752	302.935.752	-
	4.622.299.766	**358.287.645**	**640.080.738**	**4.904.092.859**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	27.593.879	228.115.654	197.776.637	57.932.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.163.793	644.960.511	2.058.124.304	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.138.359.945	3.217.923.742	3.517.177.462	839.106.225
	2.579.117.617	**4.090.999.907**	**5.773.078.403**	**897.039.121**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**1.540.521.564.353**	**336.979.297.559**	**2.102.580.980**	**36.854.261.911**	**862.083.000**	**1.917.319.787.803**
Tăng trong kỳ	136.540.130	690.870.000	-	-	-	827.410.130
Số dư cuối kỳ	**1.540.658.104.483**	**337.670.167.559**	**2.102.580.980**	**36.854.261.911**	**862.083.000**	**1.918.147.197.933**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**160.145.834.932**	**86.613.369.298**	**344.017.585**	**8.314.513.237**	**110.404.352**	**255.528.139.404**
Khấu hao trong kỳ	21.345.935.550	11.874.554.059	107.639.271	1.456.430.275	47.316.150	34.831.875.305
Số dư cuối kỳ	**181.491.770.482**	**98.487.923.357**	**451.656.856**	**9.770.943.512**	**157.720.502**	**290.360.014.709**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**1.380.375.729.421**	**250.365.928.261**	**1.758.563.395**	**28.539.748.674**	**751.678.648**	**1.661.791.648.399**
Tại ngày cuối kỳ	**1.359.166.334.001**	**239.182.244.202**	**1.650.924.124**	**27.083.318.399**	**704.362.498**	**1.627.787.183.224**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 4.182.586.025 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.346.190.217 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**28.250.000.000**	**59.090.179.280**	**87.340.179.280**
Số dư cuối kỳ	**28.250.000.000**	**59.090.179.280**	**87.340.179.280**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**1.990.771.812**	**10.057.893.275**	**12.048.665.087**
Khấu hao trong kỳ	284.395.973	2.083.724.310	2.368.120.283
Số dư cuối kỳ	**2.275.167.785**	**12.141.617.585**	**14.416.785.370**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**26.259.228.188**	**49.032.286.005**	**75.291.514.193**
Tại ngày cuối kỳ	**25.974.832.215**	**46.948.561.695**	**72.923.393.910**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 300.000.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Đầu tư và Xây dựng Trung tâm Hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 (i)	112.961.496.648	95.448.516.945
Dự án Đầu tư Xây dựng Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự án Trung tâm hỗ trợ sức khỏe SENIX	2.629.866.000	2.629.866.000
	165.591.362.648	**148.078.382.945**

(i) Dự án Trung tâm Hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao – Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 thông qua theo Nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024. Dự án bao gồm đầu tư các giường bệnh chất lượng cao, các khoa, phòng khám, trung tâm dịch vụ y tế chuyên khoa chất lượng cao.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**281.425.000.000**	**-**	**281.425.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn (i)	274.625.000.000	-	274.625.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	6.800.000.000		6.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**22.500.000**	**-**	**22.500.000**	**-**
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	22.500.000	-	22.500.000	-

(i) Công ty thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2026	Đang trong quá trình xây dựng cơ bản
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ thiết bị y tế HTM	3.555.672.950	3.874.756.950
Công ty Cổ phần Kim Liên Medical	3.406.112.092	5.778.895.751
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đông Nam	-	3.854.728.218
Các đối tượng khác	23.588.545.108	22.519.973.556
	30.550.330.150	**36.028.354.475**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	**1.195.882.453**	-

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**150.822.425.876**	**174.524.477.456**	**167.472.547.361**	**157.874.355.971**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	99.635.201.940	124.460.434.884	116.285.323.425	107.810.313.399
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	51.187.223.936	50.064.042.572	51.187.223.936	50.064.042.572
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	**33.337.200.016**	**32.981.400.719**	**18.354.600.727**	**47.964.000.008**
	184.159.625.892	**207.505.878.175**	**185.827.148.088**	**205.838.355.979**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/5745705/HĐTD ngày 29 tháng 8 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 dao động từ 7,8%/năm đến 8,2 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 6%/năm đến 7%/năm). Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn

mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà cửa và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 352315.25.090.1699479.TD ngày 25 tháng 11 năm 2025 với hạn mức tín dụng 117.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay chịu lãi suất là 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7,6%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

16. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	460.799.999.999	-	12.000.000.008	448.799.999.991
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	62.276.541.837	14.055.698.782	2.100.000.000	74.232.240.619
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH (iii)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	8.475.018.719	34.500.000	4.254.600.719	4.254.918.000
	531.551.560.555	**24.090.198.782**	**18.354.600.727**	**537.287.158.610**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*33.337.200.016*			*47.964.000.008*
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*498.214.360.539*			*489.323.158.602*

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay áp dụng từ 9,4%/năm đến 11,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8%/năm đến 10,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh và một số công cụ dụng cụ.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8,2% năm). Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản

xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8,2%/năm). Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6,5%/năm. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3).

(iii) Khoản vay dài hạn từ Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH theo Hợp đồng vay tiền số 02/2026/HĐVT/TNH ngày 28 tháng 6 năm 2026 với giá trị 10.000.000.000 VND theo phương thức cho vay một lần. Thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày được HĐQT phê duyệt, lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Mục đích sử dụng khoản vay dùng để bổ sung nguồn vốn lưu động của Tập đoàn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn trả nợ gốc được quy định trong hợp đồng theo 2 đợt.

- Đợt 1: Bên vay thanh toán nợ gốc số tiền 5.000.000.000 VND trong tháng 7 năm 2026.
- Đợt 2: Bên vay thanh toán nợ gốc số tiền 5.000.000.000 VND trong tháng 12 năm 2027.

(iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 461.TDH/24/HĐTD/TN ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,1%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và phần mềm của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 269/25/HĐTD/TN ngày 07 tháng 07 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 4.600.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,1%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và phần mềm của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	47.964.000.008	33.337.200.016
Trong năm thứ hai	72.381.018.008	55.964.000.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	263.330.140.613	240.649.241.836
Sau năm năm	153.611.999.981	201.601.118.701
	537.287.158.610	**531.551.560.555**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(47.964.000.008)	(33.337.200.016)

Số phải trả sau 12 tháng	**489.323.158.602**	**498.214.360.539**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	**1.441.812.700.000**	**258.857.990.000**	**-**	**111.104.120.659**	**1.811.774.810.659**
Mua lại cổ phiếu	-	-	(480.000.000)	-	(480.000.000)
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(53.485.287.070)	(53.485.287.070)
Số dư cuối kỳ trước	**1.441.812.700.000**	**258.857.990.000**	**(480.000.000)**	**57.618.833.589**	**1.757.809.523.589**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	**1.657.999.430.000**	**42.671.260.000**	**(480.000.000)**	**17.650.656.976**	**1.717.841.346.976**
Mua lại cổ phiếu (i)	-	-	(250.000.000)	-	(250.000.000)
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(64.119.224.466)	(64.119.224.466)
Số dư cuối kỳ này	**1.657.999.430.000**	**42.671.260.000**	**(730.000.000)**	**(46.468.567.490)**	**1.653.472.122.510**

(i) Theo Nghị Quyết số 132/2026/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 làm cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là 25.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng số tiền là 250.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.799.943	165.799.943
Cổ phiếu phổ thông	*165.799.943*	*165.799.943*
Số lượng cổ phiếu quỹ	(73.000)	(48.000)
Cổ phiếu phổ thông	*(73.000)*	(48.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.726.943	165.751.943
Cổ phiếu phổ thông	*165.726.943*	*165.751.943*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.231.000 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.231.000 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Blooming Earth Pte. Ltd	227.815.930.000	13,73	227.815.930.000	13,74
Kwe Beteiligungen AG	174.301.480.000	10,51	174.301.480.000	10,51
ACCESS S.A., SICAV-SIF-KENNO VIETNAM (Trước đây là Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS)	167.466.450.000	10,10	167.466.450.000	10,10
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	81.504.970.000	4,91	61.504.970.000	3,71
Edurance Capital VietNam I Limited	59.081.640.000	3,56	59.081.640.000	3,56
Ông Hoàng Tuyên	53.115.990.000	3,20	53.115.990.000	3,20
Edurance Capital S.A.SICAV -RAIF (Trước đây là Edurance Capital VietNam II S.A.SICAV -RAIF)	49.475.670.000	2,98	49.475.670.000	2,98
Các cổ đông khác	845.237.300.000	50,96	865.237.300.000	52,17
	1.657.999.430.000	**99,96**	**1.657.999.430.000**	**99,97**
Cổ phiếu quỹ	730.000.000	0,04	480.000.000	0,03
Tổng cộng	**1.658.729.430.000**	**100,00**	**1.658.479.430.000**	**100,00**

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh và các dịch vụ liên quan. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh tại ba địa bàn chính trong lãnh thổ Việt Nam tương ứng với ba cơ sở bệnh viện (như trình bày tại Thuyết minh số 1).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho Quý II năm 2026:

	Bệnh viện Quốc tế Thái nguyên	Bệnh viện TNH Phổ Yên	Bệnh viện TNH Việt Yên	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	89.636.162.117	31.256.644.875	23.717.116.554	144.609.923.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ	67.982.588.046	29.225.146.643	30.117.239.750	127.324.974.439
Lợi nhuận/(Lỗ) kinh doanh theo bộ phận	**21.653.574.071**	**2.031.498.232**	**(6.400.123.196)**	**17.284.949.107**
Chi phí kinh doanh không phân bổ				(19.715.976.356)
(Chi phí)/ Doanh thu tài chính				(14.945.522.050)
Thu nhập/ (Chi phí) khác				495.000.081
(Lỗ) kế toán trước thuế				**(16.881.549.218)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(459.820.328)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**(17.341.369.546)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho Quý II năm 2025:

	Bệnh viện Quốc tế Thái nguyên	Bệnh viện TNH Phổ Yên	Bệnh viện TNH Việt Yên	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	81.781.126.729	27.703.318.559	13.362.395.656	122.846.840.944
Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.388.938.443	26.085.567.839	25.361.775.380	110.836.281.662
Lợi nhuận/(Lỗ) kinh doanh theo bộ phận	**22.392.188.286**	**1.617.750.720**	**(11.999.379.724)**	**12.010.559.282**
Chi phí kinh doanh không phân bổ				(20.122.812.755)
(Chi phí)/ Doanh thu tài chính				(10.131.736.060)
(Chi phí)/ Thu nhập khác				(53.309.203)
(Lỗ) kế toán trước thuế				**(18.297.298.736)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(646.975.744)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**(18.944.274.480)**

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	143.938.746.358	122.155.393.754
Doanh thu khác	671.177.188	691.447.190
	144.609.923.546	**122.846.840.944**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	126.959.708.001	110.471.015.224
Giá vốn khác	365.266.438	365.266.438
	127.324.974.439	**110.836.281.662**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.037.891.870	10.673.251.939
	15.037.891.870	**10.673.251.939**
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	**11.506.849**	-

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.631.696.379	10.632.189.735
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.392.543.632	943.256.448
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	647.318.216	621.428.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.025.305	4.697.502.003
Chi bằng tiền phí khác	1.840.808.609	1.550.085.507
	17.582.392.141	**18.444.462.623**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.146.487.638	1.215.150.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.096.577	463.199.903
	2.133.584.215	**1.678.350.132**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	459.820.328	646.975.744
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**459.820.328**	**646.975.744**

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	Công ty con
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khoẻ SENIX	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus)	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Prospect Innovations & Consulting Services, Inc	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Mua dịch vụ		
Prospect Innovation and Consulting services Inc	759.859.200	780.300.000
	759.859.200	**780.300.000**
Nhập vật tư, hóa chất		
Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus)	2.401.994.571	-
	2.401.994.571	-
Thu phí bảo lãnh		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	285.000.000	-
	285.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	78.904.110	-
	78.904.110	-
Chi phí lãi đi vay		
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	11.506.849	-
	11.506.849	-
Nhận tiền vay		
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	10.000.000.000	
	10.000.000.000	-
Cho vay		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	-	5.000.000.000
	-	**5.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	504.452.055	140.547.945
	504.452.055	**140.547.945**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	**4.000.000.000**
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	96.000.000.000	96.000.000.000
	96.000.000.000	**96.000.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus)	1.195.882.453	-
	1.195.882.453	**-**
Chi phí phải trả		
Prospect Innovation and Consulting services Inc	253.920.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	11.506.849	-
	265.426.849	**-**
Vay dài hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	**-**

Thông tin khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các tài sản thế chấp và các cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn như trình bày tại Thuyết minh số 13.

Tổng thu nhập Ban Điều hành, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Xuân Tân	Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 16 tháng 6 năm 2025)/Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025) kiêm Tổng Giám đốc	600.400.000	684.400.000

	Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 21 tháng 04 năm 2026)/Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 21 tháng 04 năm 2026)	208.400.000	795.400.000
	Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 21 tháng 04 năm 2026)	180.000.000	48.000.000
	Tên	**Chức vụ**	**Quý II năm 2026**	**Quý II năm 2025**
			VND	**VND**
	Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)	-	405.400.000
	Ông Ngô Minh Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)/Giám đốc tài chính (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)	-	333.400.000
	Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	267.872.727
	Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	96.000.000
	Ông Lý Thái Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	96.000.000
	Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	-	48.000.000
	Ban điều hành			
	Ông Lê Tuấn Thành	Giám đốc chuyên môn (từ ngày 05 tháng 03 năm 2026)	500.600.000	-
	Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển bệnh viện mới (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)	192.450.000	324.180.769
x	Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	146.656.497	108.441.406
	Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Giám đốc dự án (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)	126.400.000	285.400.000
	Ông Trần Cao Vỹ	Giám đốc Công nghệ thông tin (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	120.600.000	-
	Ông Trương Văn Quý	Giám đốc nhân sự (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	96.400.000	-
	Bà Phạm Thị Hồng Vân	Giám đốc Đào tạo và Nghiên cứu khoa học - Quản lý chất lượng kiêm Phó Giám đốc Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	66.096.154	-

	(từ ngày 08 tháng 04 năm 2026, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)		
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)	-	105.900.000

Tên	Chức vụ	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
Ban kiểm soát			
Ông Vũ Vinh Quang	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	249.600.000
Ông Nguyễn Văn Chuân	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	161.586.364
Ông Đặng Đức Huấn	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	-	48.000.000
Ông Phạm Vinh Hưng	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	48.000.000
		2.238.002.651	**4.105.581.266**

Lưu Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Thu Thủy**	**Lê Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 7 năm 2026